

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	11.005.000	11.005.000	985.708	1.104.253	8,96	10,03
I	Các khoản thu 100%	98.000	98.000		6.144		6,27
1	Phí, lệ phí	23.000	23.000		3.744		16,28
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	60.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	15.000	15.000		2.400		16
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.937.000	6.937.000		112.401		1,62
1	Các khoản thu phân chia	153.000	153.000		41.977		27,44
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.000	27.000				
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.000	6.000		300		5
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120.000	120.000		41.677		34,73
6	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.784.000	6.784.000		70.424		1,04

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
7	Thu tiền sử dụng đất	6.600.000	6.600.000				
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
9	Thuế tài nguyên						
10	Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000		47.017		39,18
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
12	Thuế thu nhập cá nhân	64.000	64.000		23.408		36,57
13	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.970.000	3.970.000	985.708	985.708	24,83	24,83
1	Thu bổ sung cân đối	3.970.000	3.970.000	900.000	900.000	22,67	22,67
2	Thu bổ sung có mục tiêu			85.708	85.708		